



UBND Xã: Nghĩa Hải

2024

Biểu số 115/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2024

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	12.482.331.000	3.600.000.000	8.882.331.000	2.406.875.786	120.461.000	2.286.414.786	19,28	3,35	25,74
	Trong đó:									
	A. Chi thường xuyên									
	B. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	3.600.000.000	3.600.000.000							
1	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	1.156.663.000		1.156.663.000	148.207.000		148.207.000	12,81		12,81
	Chi dân quân tự vệ	373.748.000		373.748.000	60.142.000		60.142.000	16,09		16,09
	Chi trật tự an toàn xã hội	782.915.000		782.915.000	88.065.000		88.065.000	11,25		11,25
2	Chi giáo dục	122.000.000		122.000.000	122.891.000	120.461.000	2.430.000	100,73		1,99
3	Chi đào tạo	22.000.000		22.000.000						
4	Chi y tế	67.452.000		67.452.000	8.100.000		8.100.000	12,01		12,01
5	Chi văn hóa, thông tin	133.329.000		133.329.000	55.635.000		55.635.000	41,73		41,73
6	Chi phát thanh, truyền thanh	49.452.000		49.452.000	11.238.000		11.238.000	22,73		22,73
7	Chi thể dục, thể thao	30.000.000		30.000.000	1.800.000		1.800.000	6,00		6,00
8	Chi bảo vệ môi trường	100.000.000		100.000.000	66.250.000		66.250.000	66,25		66,25
9	Chi các hoạt động kinh tế	758.000.000		758.000.000	264.484.536		264.484.536	34,89		34,89
	Giao thông	78.000.000		78.000.000	27.300.000		27.300.000	35,00		35,00
	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	130.000.000		130.000.000	63.250.000		63.250.000	48,65		48,65
	Địa chính- Thị Chính	550.000.000		550.000.000	173.934.536		173.934.536	31,62		31,62
	Thương mại, du lịch									
	Tái định cư									
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.915.951.000		5.915.951.000	1.596.973.157		1.596.973.157	26,99		26,99
	Quản lý Nhà nước	3.367.342.000		3.367.342.000	946.905.957		946.905.957	28,12		28,12
	Đảng Cộng sản Việt Nam	951.122.000		951.122.000	350.461.750		350.461.750	36,85		36,85
	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	591.099.000		591.099.000	162.681.550		162.681.550	27,52		27,52
	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	236.754.000		236.754.000	22.125.150		22.125.150	9,35		9,35
	Hội Liên hiệp Phụ nữ	243.215.000		243.215.000	32.786.750		32.786.750	13,48		13,48

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	Hội Cựu chiến binh	185.748.000		185.748.000	19.208.250		19.208.250	10,34		10,34
	Hội Nông dân	243.215.000		243.215.000	33.639.750		33.639.750	13,83		13,83
	Chi hội đoàn thể khác	97.456.000		97.456.000	29.164.000		29.164.000	29,93		29,93
11	Chi cho công tác xã hội	334.020.000		334.020.000	131.297.093		131.297.093	39,31		39,31
	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghi việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác									
	Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa				60.255.000		60.255.000			
	Trợ cấp xã hội									
	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng									
	Chi khác công tác xã hội				36.492.093		36.492.093			
	Chi khác				34.550.000		34.550.000			
12	Dự phòng									
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	193.464.000		193.464.000						

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2024

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	12.482.331.000	2.754.303.513	22,07
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	1.775.271.000	139.282.000	7,85
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	3.168.200.000	393.514.682	12,42
3	Thu bổ sung	7.538.860.000	1.978.660.000	26,25
	- Bổ sung cân đối ngân sách		1.958.860.000	
	- Bổ sung có mục tiêu		19.800.000	
4	Thu chuyển nguồn		242.846.831	
II	TỔNG SỐ CHI	12.482.331.000	2.406.875.786	19,28
1	Chi đầu tư phát triển	3.600.000.000	120.461.000	3,35
2	Chi thường xuyên	8.688.867.000	2.286.414.786	26,31
3	Dự phòng	193.464.000		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.



UBND Xã: Nghĩa Hải

Biểu số 114/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2024

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	18.390.131.000	12.482.331.000	3.102.342.804	2.754.303.513	16,87	22,07
I	Các khoản thu 100%	1.775.271.000	1.775.271.000	139.282.000	139.282.000	7,85	7,85
1	Phí, lệ phí	19.590.000	19.590.000	2.282.000	2.282.000	11,65	11,65
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	240.981.000	240.981.000	7.000.000	7.000.000	2,90	2,90
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	1.200.000.000	1.200.000.000	130.000.000	130.000.000	10,83	10,83
8	Thu khác	314.700.000	314.700.000				
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	9.076.000.000	3.168.200.000	741.553.973	393.514.682	8,17	12,42
1	Các khoản thu phân chia	316.000.000	221.200.000	101.641.973	75.450.182	32,17	34,11
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	16.000.000	11.200.000	5.160.660	5.153.262	32,25	46,01
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh			9.200.000	9.200.000		
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	300.000.000	210.000.000	87.281.313	61.096.920	29,09	29,09
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	8.760.000.000	2.947.000.000	639.912.000	318.064.500	7,30	10,79
2.1	Thu tiền sử dụng đất	8.000.000.000	2.400.000.000	325.750.000	97.725.000	4,07	4,07
2.2	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước			1.343.000	402.900		
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng	50.000.000	50.000.000	3.211.000	3.211.000	6,42	6,42
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6	Thuế thu nhập cá nhân	710.000.000	497.000.000	309.608.000	216.725.600	43,61	43,61
2.7	Thu thuế nộp chậm theo tỷ lệ điều tiết						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			242.846.831	242.846.831		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.538.860.000	7.538.860.000	1.978.660.000	1.978.660.000	26,25	26,25
1	Thu bổ sung cân đối			1.958.860.000	1.958.860.000		
2	Thu bổ sung có mục tiêu			19.800.000	19.800.000		